



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Kho vận Tân Cảng

Ngày 30/09/2025	30,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.1%	0.7%	-6.7%

DT thuần Q3/25
311
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.00 0.7%
YoY: ▲ 42.0 15.7%

LN thuần Q3/25
42.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.00 5.1%
YoY: ▲ 5.70 15.6%

LN sau thuế Q3/25
34.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.10 9.7%
YoY: ▲ 6.30 22.0%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
13.7%
YoY: +/- ▲ 0.5%

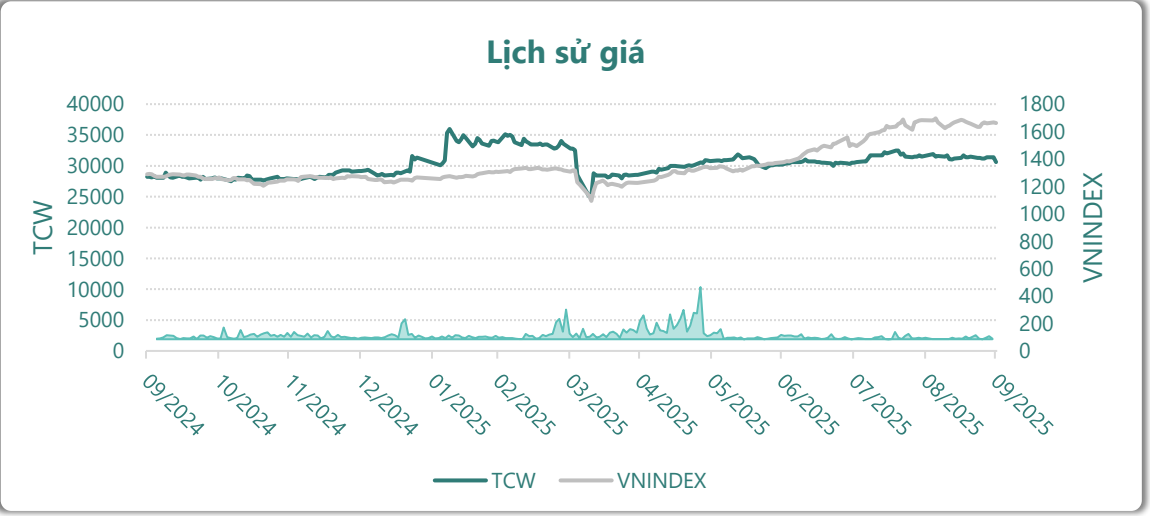
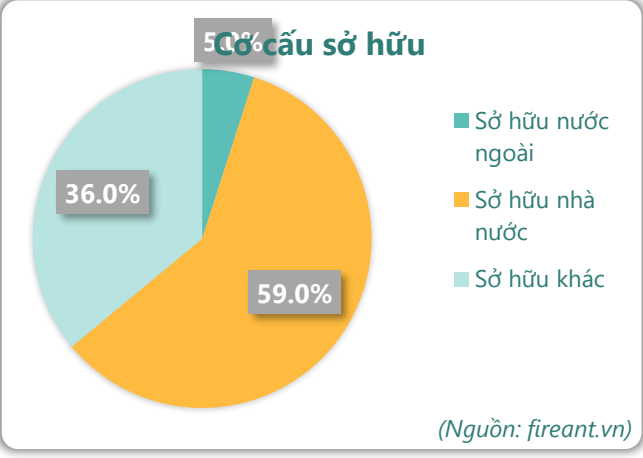
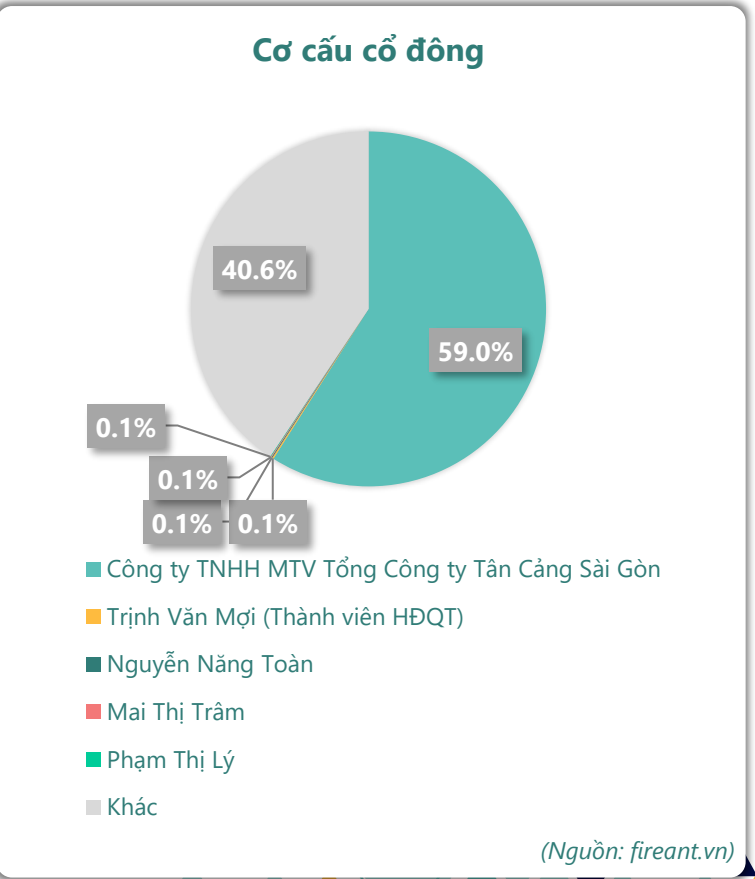
ROE (TTM) Q3/25
28.2%
YoY: +/- ▼ 0.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	25,070 - 35,973
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	612
Số lượng CPLH (CP)	19,991,020
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,850
Sở hữu nước ngoài	5.0%
Beta	1.24
EPS	5,425
P/E	5.6

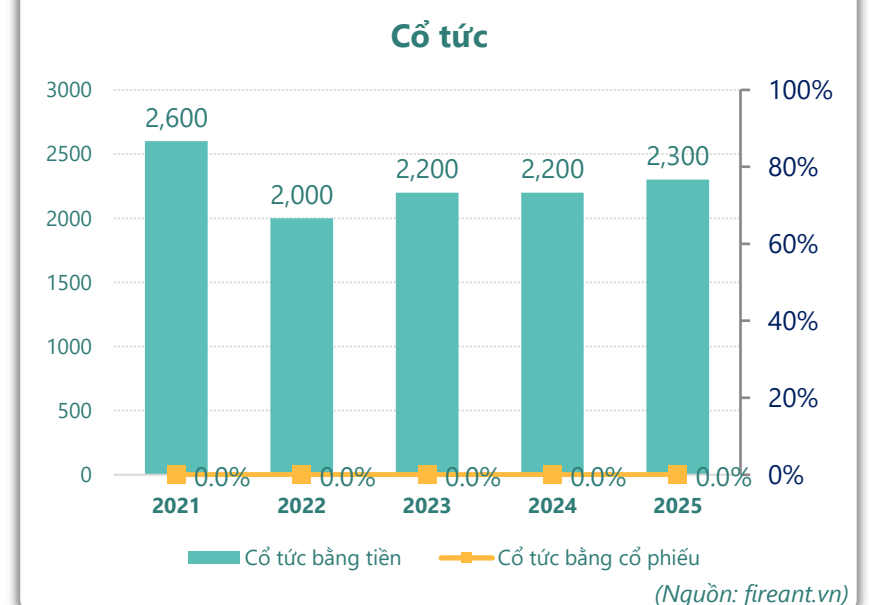
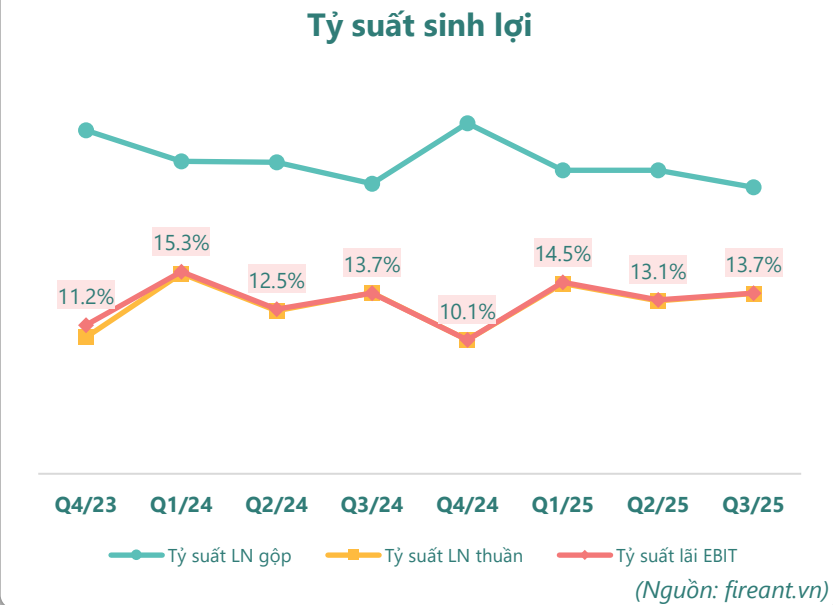
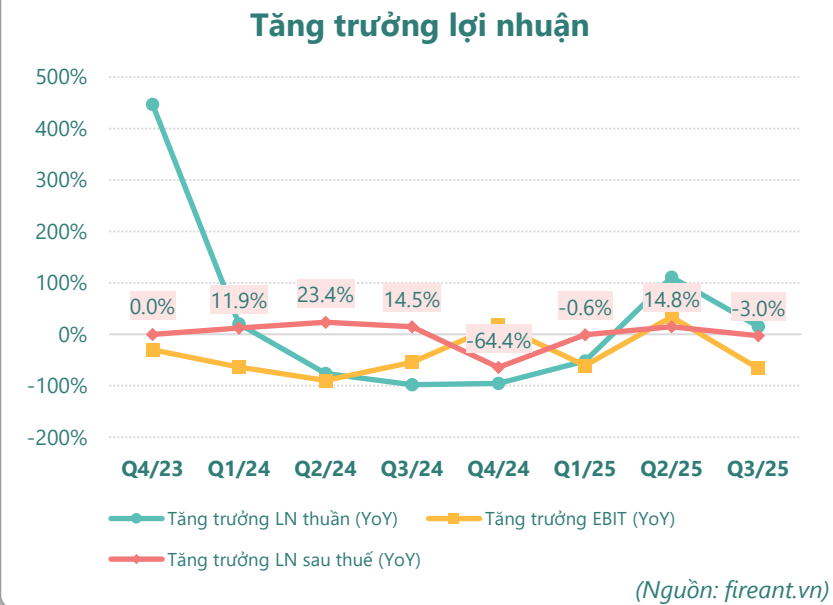
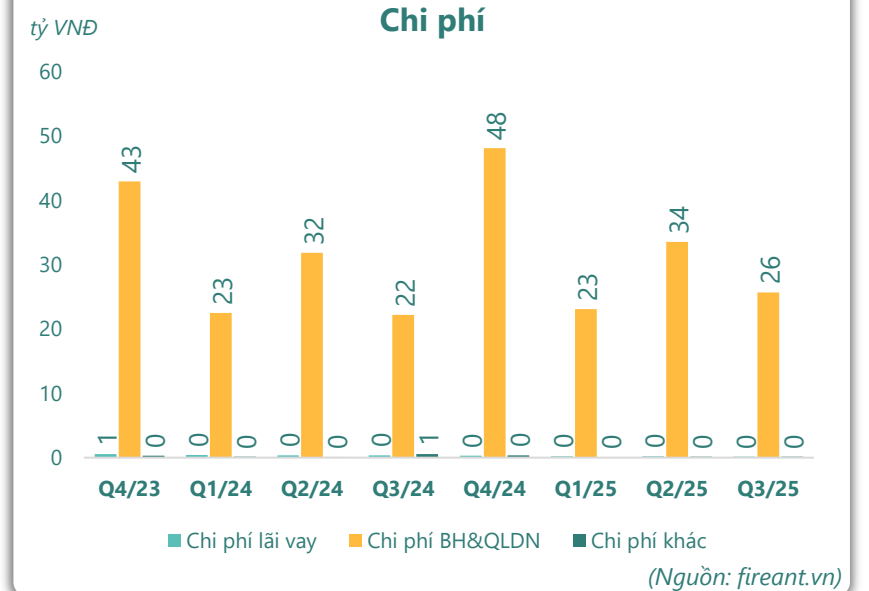
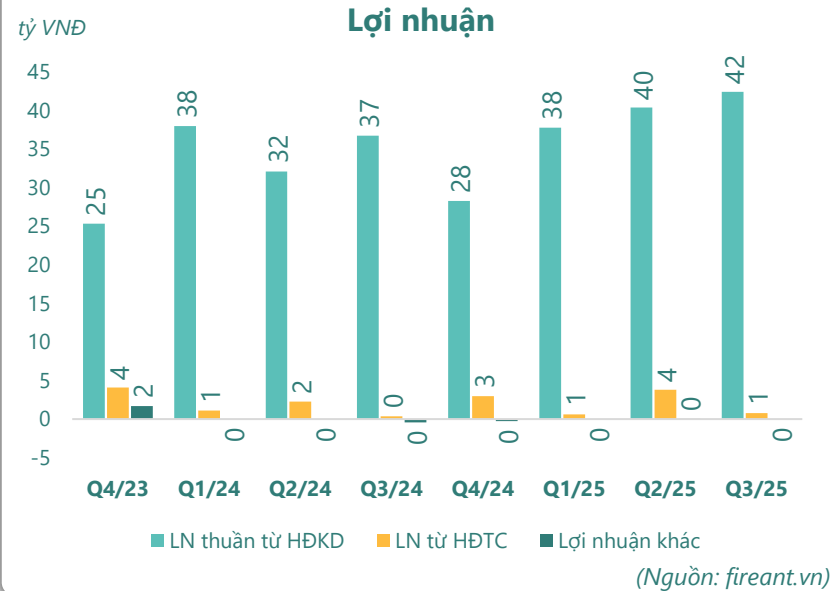
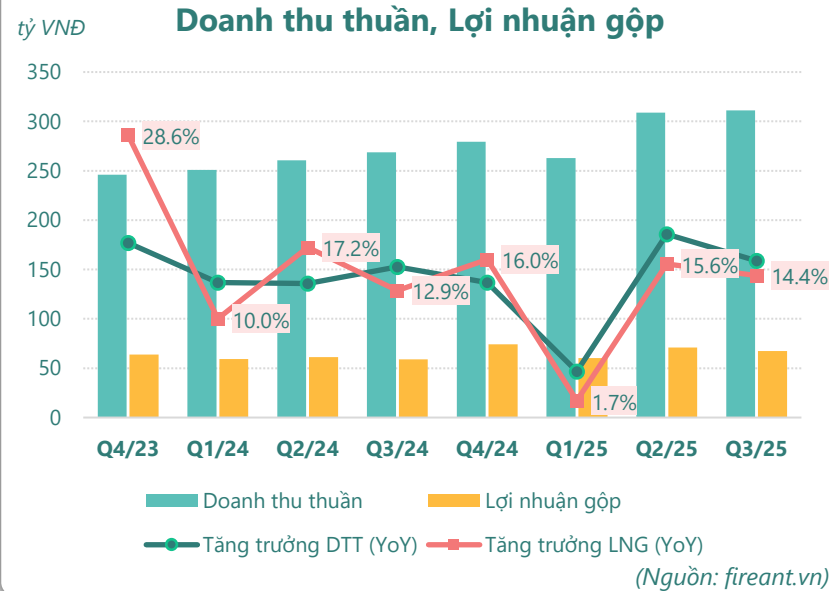
DT thuần 9T 2025
883
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 103 13.2%

LN thuần 9T 2025
121
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.0 12.9%

LN sau thuế 9T 2025
97.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.9 15.2%



KẾT QUẢ KINH DOANH



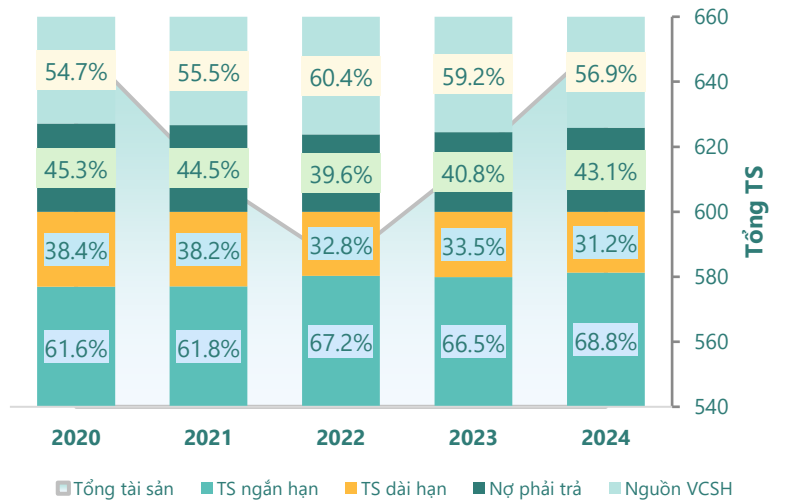


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

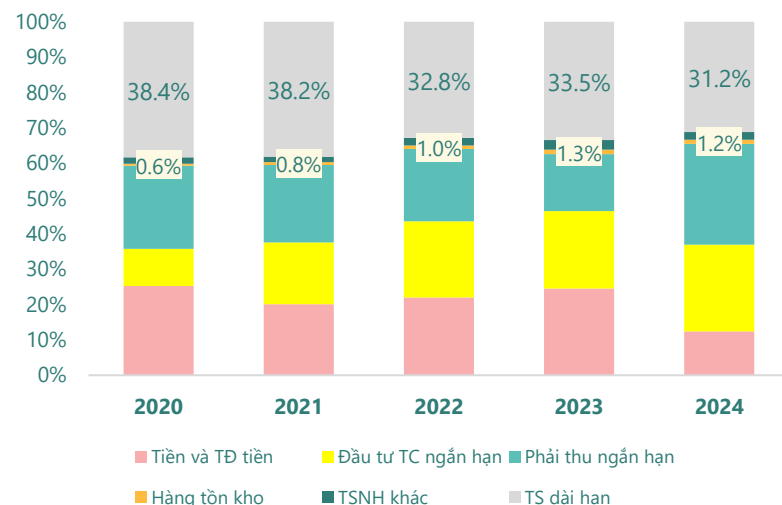
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

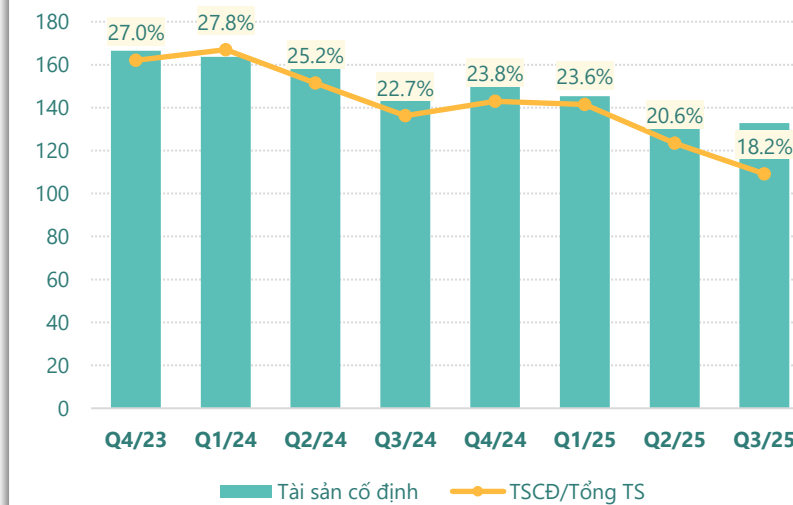
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

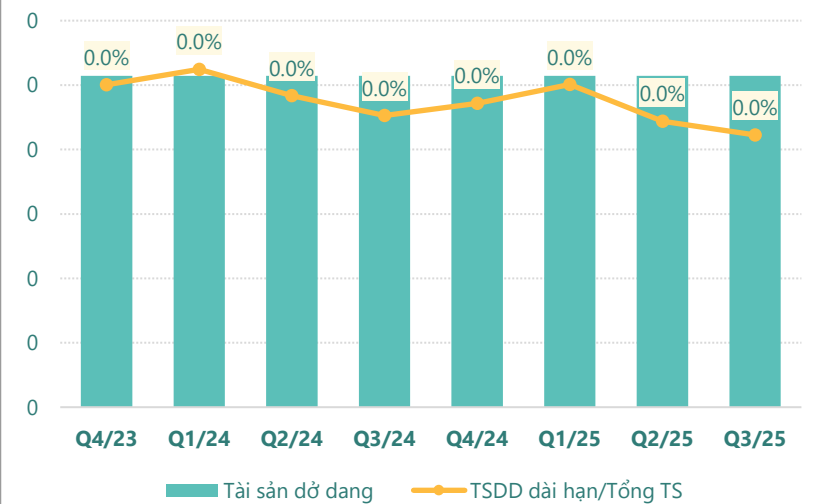
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

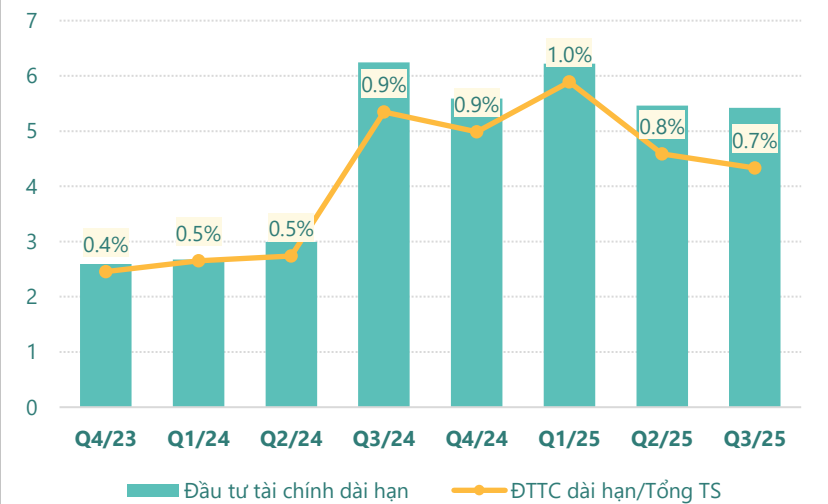
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

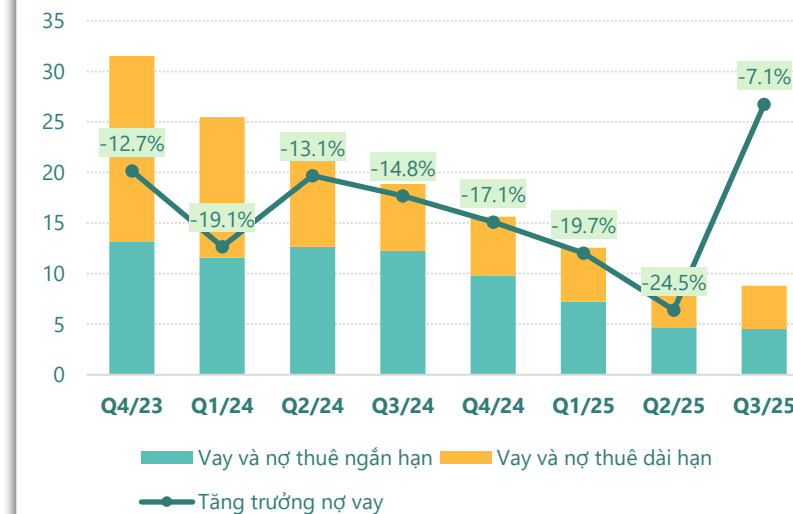
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

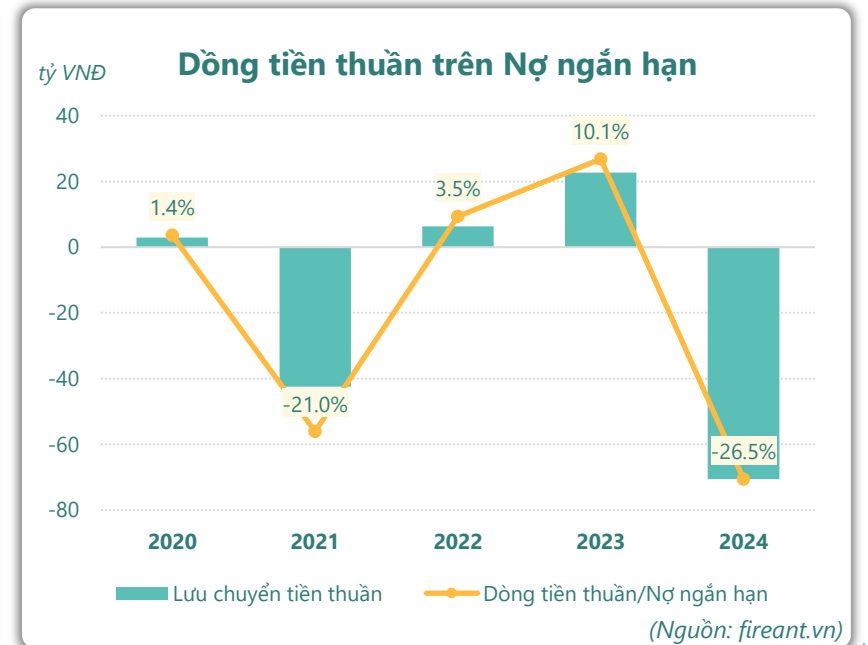
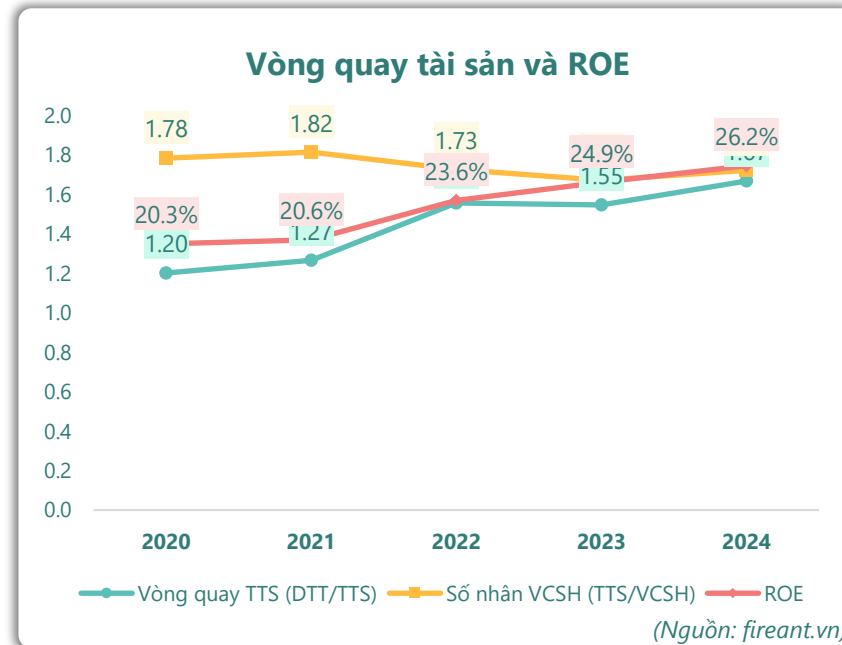
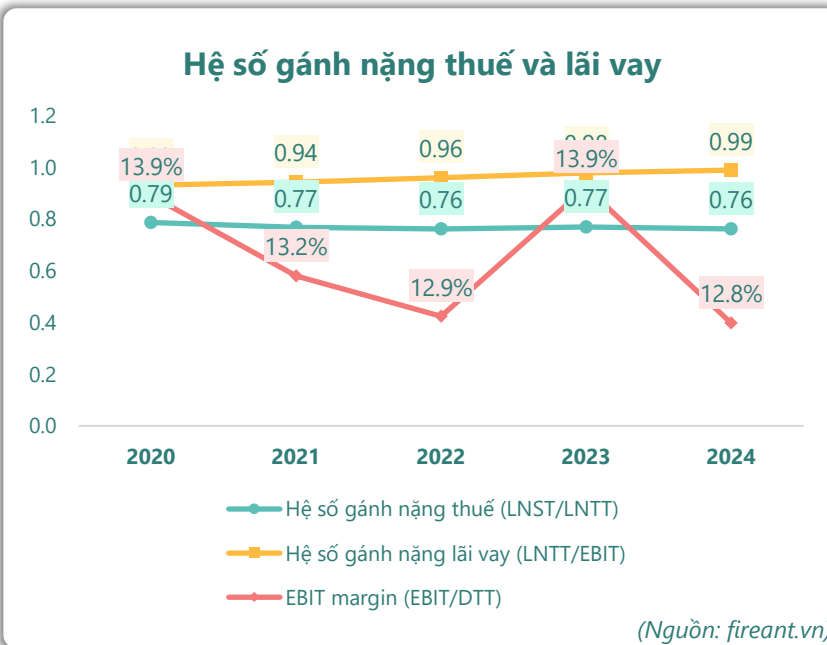
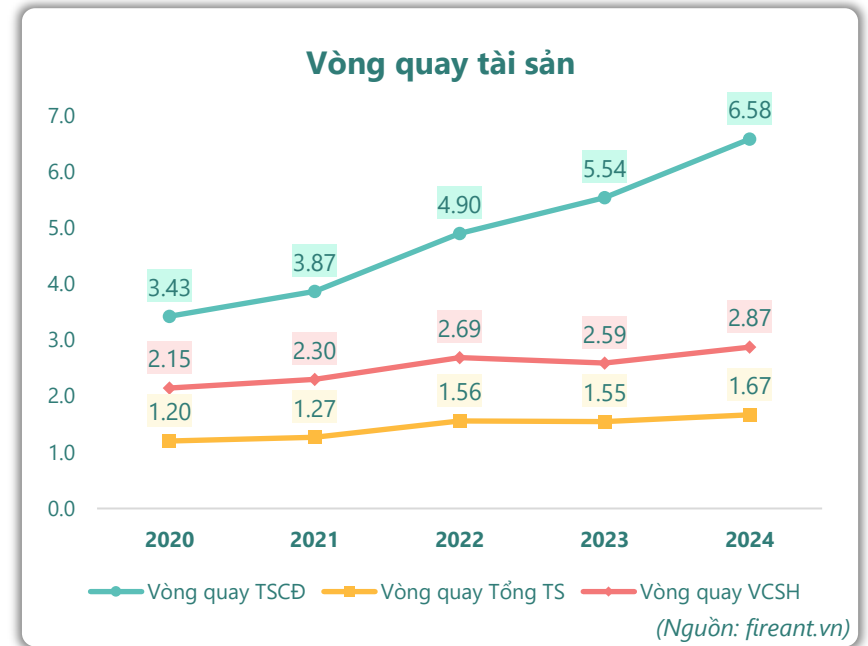
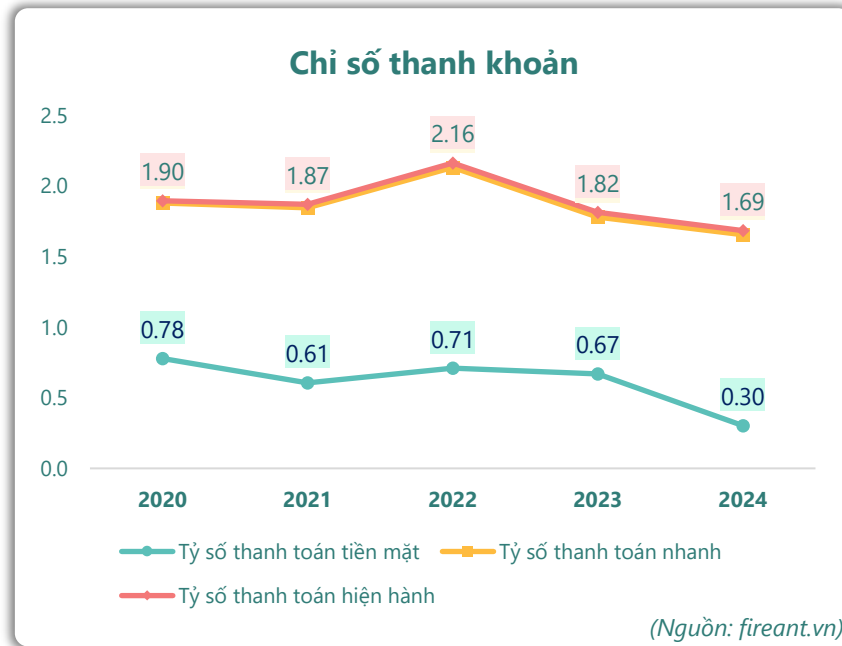
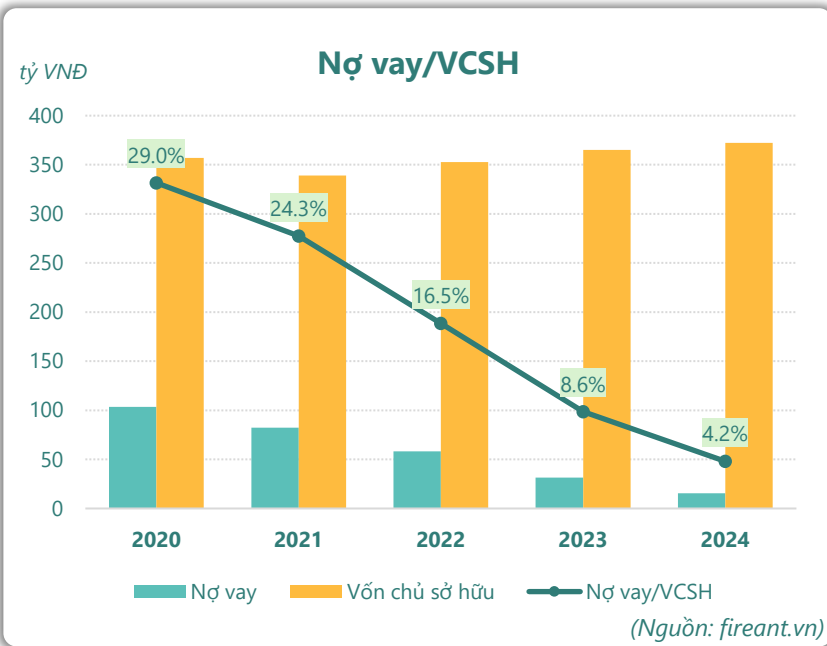
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	311	269	15.7%	883	780	13.2%
Giá vốn hàng bán	244	210	16.1%	684	600	13.9%
Lợi nhuận gộp	67.4	58.9	14.5%	199	180	10.6%
Doanh thu HĐTC	1.03	0.78	31.8%	5.90	5.03	17.3%
Chi phí TC	0.24	0.42	-41.8%	0.71	1.26	-43.9%
Chi phí lãi vay	0.17	0.37	-53.0%	0.61	1.18	-48.2%
LN trong công ty LKLD	-0.04	-0.35	88.1%	-0.83	0.05	-1801%
Chi phí bán hàng	10.5	9.11	14.9%	27.4	28.1	-2.4%
Chi phí QLDN	15.3	13.1	16.5%	55.0	48.5	13.4%
LN thuần từ HĐKD	42.4	36.7	15.6%	121	107	12.9%
Lợi nhuận khác	-0.06	-0.43	85.3%	-0.08	-0.54	85.6%
LN trước thuế	42.4	36.3	16.7%	121	106	13.4%
Lợi nhuận sau thuế	34.9	28.6	22.0%	97.0	84.1	15.2%
LNST của CĐ cty mẹ	33.1	26.9	23.0%	91.8	79.7	15.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	52.2	-6.40	81.9	-20.6	22.4	55.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.92	-3.96	-24.4	-7.36	-11.3	-15.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-41.3	-3.41	-14.7	-3.10	-24.9	-18.9
Tiền đầu kỳ	41.8	51.9	38.0	80.8	49.8	36.0
Lưu chuyển tiền thuần	10.0	-13.8	42.8	-31.0	-13.8	21.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	-0.17	0.07	0.03	0.02	0.03
Tiền cuối kỳ	51.9	38.0	80.8	49.8	36.0	57.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	730	653	11.7%
Tài sản ngắn hạn	544	449	21.1%
Tiền và tương đương tiền	57.8	80.8	-28.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	188	161	17.1%
Phải thu ngắn hạn	282	186	51.3%
Hàng tồn kho	7.38	7.80	-5.4%
Tài sản ngắn hạn khác	9.19	13.9	-34.1%
Tài sản dài hạn	186	204	-9.0%
Phải thu dài hạn	17.0	16.0	6.3%
Tài sản cố định	133	156	-14.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.05	0.05	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.42	6.25	-13.2%
Tài sản dài hạn khác	30.3	26.0	16.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	330	281	17.4%
Nợ ngắn hạn	317	267	19.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.54	9.77	-53.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	80.4	97.3	-17.4%
Nợ dài hạn	13.0	14.6	-11.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.27	5.87	-27.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	400	372	7.4%
Vốn chủ sở hữu	400	372	7.4%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

